

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 11-3-2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Đức Sơn;

2. Bà Hoàng Thị Dín.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Tráng A Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2024/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 02 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh H Đ T, sinh năm 1972

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ X, phường B C, thành phố Z, tỉnh Lào Cai;

Nơi làm việc: Đoàn Biên phòng S, tỉnh Lào Cai. Hiện đang tăng cường tại Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh Lào Cai - Có mặt.

2. Bị đơn: Chị L T Đ, sinh năm 1976

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố D P, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện của anh H Đ T đề ngày 28/10/2024, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Đ về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 12/7/2006 tại UBND xã G P, huyện B T, tỉnh Lào Cai, vợ chồng anh sống hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị Đ mãi chơi, ham mê cờ bạc, bỏ bê gia đình chồng con.

Vì chơi cờ bạc chị Đ đã mang tiền của gia đình để đi chơi và mang xe của gia đình đi bán để chơi nhưng đều thua và dẫn đến nợ nần nhiều. Anh và gia đình hai bên đã giúp chị Đ trả nợ nhiều lần và khuyên can để chị Đ từ bỏ cờ bạc và làm ăn chân chính. Tuy nhiên, chị Đ không thay đổi mà vẫn tiếp tục chơi cờ bạc. Vì không khuyên can được chị Đ nên anh và chị Đ đã sống ly thân và không còn quan tâm gì đến nhau từ năm 2021 đến nay. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã rất trầm trọng không thể khắc phục được, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian khá dài nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L T Đ.

- Về con, nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống vợ chồng anh có ba người con chung là cháu H T Q H, sinh ngày 21/12/1994, cháu H N Q, sinh ngày 28/4/2000 và cháu H G B, sinh ngày 17/02/2014. Do cháu H và cháu Q đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh và phát triển bình thường, tự lo được cho cuộc sống của các cháu nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ban đầu nguyện vọng của anh khi ly hôn là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu B cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, sau khi nhận được bản sao bản tự khai của chị Đ anh được biết chị Đ cũng có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu B khi ly hôn và nhận thấy do anh công tác trong quân đội nơi ở không ổn định, luôn phải xa gia đình, rất ít có thời gian quan tâm chăm sóc đến con nên chị Đ có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu B khi ly hôn yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi cháu B số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/ 1 tháng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi thì anh cũng đồng ý.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đề nghị của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T tự do tìm hiểu yêu thương nhau, đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã G P, huyện B T, tỉnh Lào Cai vào ngày 12/7/2006. Sau khi kết hôn tình cảm giữa hai vợ chồng rất hòa thuận, hạnh phúc, nhưng cách đây khoảng 10 năm thì chị có chơi cờ bạc làm tiêu tán mất một số tài sản của gia đình nên tình cảm vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, anh T có bồ hiện nay đang vẫn đang đi lại với bồ nên đã quyết định ly hôn chị. Nhận thấy tình cảm vợ chồng tuy cũng có xảy ra mâu thuẫn nhưng chị vẫn mong muốn anh T suy nghĩ kỹ lại để cùng nhau đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy các con cháu khôn lớn trưởng thành. Vì không còn tình cảm với nhau nên tuy anh chị ở cùng nhà nhưng anh T và chị sống ly thân với nhau cho đến nay đã hơn 01 năm. Nếu anh T vẫn cương quyết ly hôn với chị thì chị và anh T thỏa thuận giải quyết chia tài sản chung và nuôi dưỡng con rồi chị sẽ quyết định.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị có ba người con chung là cháu H T Q H sinh ngày 21/12/1994, cháu H N Q sinh ngày 28/4/2000 và cháu H G B sinh ngày 17/02/2014. Do cháu H và cháu Q đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh và phát triển bình thường, tự lo được cho cuộc sống của các cháu nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu H G B sinh ngày 17/02/2014 nay cháu mới được hơn 10 tuổi, trường hợp vợ chồng ly hôn thì nguyện vọng của chị là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu, yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu B số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu

đồng) /1 tháng kể từ khi Quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung quyền và nghĩa vụ về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

3.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58 các Điều 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ QH xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho anh H Đ T được ly hôn với chị L T Đ.

- Về nuôi con khi ly hôn: Giao cháu H G B sinh ngày 17/02/2014 cho chị L T Đ được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi. Anh H Đ T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu B 5.000.000 đồng /1 tháng cho đến khi cháu B trưởng thành đủ 18 tuổi, tự lập được cuộc sống. Anh T có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tuyên lải suất thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

3. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Anh T kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với chị Đ, chị Đ có địa chỉ nơi cư trú tại thị trấn S, huyện S do vậy vụ án thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa mở ngày 18 tháng 02 năm 2025 mặc dù Tòa án đã Tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập cho bị đơn L T Đ theo quy định của pháp luật nhưng chị Đ vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 11 tháng 3 năm 2025 và tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa cho nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa mở lần thứ hai này chị Đ vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Anh T và chị Đ về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 12/7/2006 tại UBND xã G P, huyện B T, tỉnh Lào Cai do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống xét thấy ban đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc nhưng cho đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị Đ mãi chơi, ham mê cờ bạc, bỏ bê gia đình chồng con. Vì chơi cờ bạc chị Đ đã mang tiền của gia đình để đi chơi và mang xe của gia đình đi bán để chơi nhưng đều thua và dẫn đến nợ nần nhiều. Anh T và gia đình hai bên đã giúp chị Đ trả nợ nhiều lần và khuyên can để chị Đ từ bỏ cờ bạc và làm ăn chân chính. Tuy nhiên, chị Đ không thay đổi mà vẫn tiếp tục chơi cờ bạc. Vì không khuyên can được chị Đ nên anh T và chị Đ sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau từ năm 2021 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị Đ không còn, anh chị không yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, mỗi người sống một nơi, ly thân bỏ mặc nhau việc đó thể hiện hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

[3]. *Về nuôi con khi ly hôn*: Quá trình chung sống anh chị có ba người con chung là cháu H T Q H, sinh ngày 21/12/1994, cháu H N Q, sinh ngày 28/4/2000 và cháu H G B, sinh ngày 17/02/2014. Do cháu H và cháu Q đã trên 18 tuổi, khỏe mạnh và phát triển bình thường, tự lo được cuộc sống của các cháu nên anh T và chị Đ không yêu cầu giải quyết việc nuôi dưỡng. Còn cháu H G B thì ban đầu nguyện vọng của anh T khi ly hôn là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu B cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị Đ cấp dưỡng nuôi con sau đó anh T được biết chị Đ cũng có nguyện vọng trực tiếp nuôi cháu B khi ly hôn và nhận thấy do đặc thù công tác luôn phải xa gia đình, nơi ở không ổn định và hiện tại ít có thời gian quan tâm chăm sóc đến con nên chị Đ có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu B khi ly hôn và yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi cháu B số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) /1 tháng cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi thì anh cũng đồng ý.

Xét đến quyền lợi về mọi mặt của con và nguyện vọng của các đương sự, anh T hiện đang công tác trong quân đội, cháu H G B có nguyện vọng được trực tiếp ở cùng với mẹ và hiện tại đang do chị Đ nuôi dưỡng nên cần giao cháu H G B cho chị L T Đ được trực tiếp nuôi dưỡng khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của pháp luật.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*: Anh T công tác trong quân đội thu nhập từ lương ổn định được 33.000.000 đồng /1 tháng, trong khi đó chị Đ không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định mà trực tiếp nuôi cháu B, chị Đ yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu B 5.000.000 đồng /1 tháng, anh T cũng đồng ý nên chấp nhận yêu cầu và buộc anh H Đ T cấp dưỡng nuôi cháu H G B số tiền 5.000.000 đồng /1 tháng là phù hợp đúng với quy định của pháp luật.

[5]. *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Anh H Đ T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; các Điều 57; 58; 81; khoản 1,3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho anh H Đ T được ly hôn với chị L T Đ.

Quan hệ hôn nhân giữa anh H Đ T và chị L T Đ chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. *Về nuôi con khi ly hôn*: Xử giao cháu H G B sinh ngày 17/02/2014 cho chị L T Đ được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*: Buộc anh H Đ T cấp dưỡng nuôi cháu H G B số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) /1 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. *Về án phí*: Anh H Đ T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ, tổng cộng là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001902 ngày 01/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai. Anh H Đ T còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

5. *Quyền kháng cáo đối với bản án*: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng

